

Số/No: 26/TN5/1408-01

Trang/Page: 1/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch tại bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Đại Thắng.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch đã xử lý trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước của Nhà máy nước Đại Thắng (Thôn Phong Vinh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 02/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 02/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-01

Trang/Page: 2/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT                           | Tên chỉ tiêu                                                             | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả             |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I Các thông số nhóm A</b>  |                                                                          |        |                                                        |                                                  |                     |
| 1                             | Asen (As)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,01                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| <b>II Các thông số nhóm B</b> |                                                                          |        |                                                        |                                                  |                     |
| <b>a. Thông số hóa học</b>    |                                                                          |        |                                                        |                                                  |                     |
| 2                             | Antimon (Sb)                                                             | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,02                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 3                             | Bari (Ba)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 1,3                                            | 0,026               |
| 4                             | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)                            | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 2,4                                            | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 5                             | Cadmi (Cd)                                                               | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,003                                          | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 6                             | Chì (Pb)                                                                 | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,01                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 7                             | Chromi (Cr)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,05                                           | < 0,0030            |
| 8                             | Đồng (Cu)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 9                             | Kẽm (Zn)                                                                 | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 10                            | Natri (Na)                                                               | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 200                                            | 3,26                |
| 11                            | Nhôm (Al)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,2                                            | 0,057               |
| 12                            | Nickel (Ni)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,07                                           | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 13                            | Seleni (Se)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,04                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 14                            | Thủy ngân (Hg)                                                           | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,001                                          | KPH (GHPH = 0,0003) |
| 15                            | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                                | mg/L   | TCVN 6181: 1996                                        | ≤ 0,05                                           | KPH (GHPH = 0,005)  |
| <b>Nhóm Alkan clo hóa</b>     |                                                                          |        |                                                        |                                                  |                     |
| 16                            | 1,1,1 - Trichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 2000                                           | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 17                            | 1,2 - Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 18                            | 1,2 - Dichloroethene (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 50                                             | KPH (GHPH = 0,20)   |
| 19                            | Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 20                            | Dichloromethane (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10)   |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-01

Trang/Page: 3/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT                           | Tên chỉ tiêu                                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả           |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 21                            | Tetrachloroethene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 40                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 22                            | Trichloroethene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                                | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 8                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 23                            | Vinyl chloride (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,3                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm Hydrocacbua thơm         |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 24                            | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 25                            | Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 300                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 26                            | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 27                            | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 28                            | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 700                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 29                            | Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 500                                            | KPH (GHPH = 0,30) |
| Nhóm Benzen clo hóa           |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 30                            | 1,2 - Dichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )            | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 1000                                           | KPH (GHPH = 0,10) |
| 31                            | Monochlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                              | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 300                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 32                            | Trichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm chất hữu cơ phức tạp     |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 33                            | Acrylamide (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)                                     | µg/L   | US EPA Method 8032A: 1996                                                           | ≤ 0,5                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 34                            | Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)                               | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,4                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 35                            | Hexachlorobutadiene (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )                             | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,6                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 36                            | 1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl) | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 37                            | 1,2 - Dichloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )            | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 40                                             | KPH (GHPH = 0,10) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-01

Trang/Page: 4/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 38  | 1,3- Dichloropropene (C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                         | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,20) |
| 39  | 2,4 - D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 40  | 2,4 - DB (C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                    | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 90                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 41  | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 42  | Aldicarb (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                     | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 43  | Atrazine (C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 44  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 5                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 45  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 46  | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )                                   | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 0,2                                            | KPH (GHPH = 0,05) |
| 47  | Chlorotoluron (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 48  | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 0,6                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 49  | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất                         | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,05) |
| 50  | Dichlorprop (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                   | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,50) |
| 51  | Fenoprop (C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                      | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                                                           | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 52  | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 200                                            | KPH (GHPH = 10,0) |
| 53  | Isoproturon (C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 54  | MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )                                        | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,50) |
| 55  | Mecoprop (C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 56  | Methoxychlor (C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 57  | Molinate (C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)                                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 6                                              | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 58  | Pendimethalin (C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )                | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3620C: 2014<br>US EPA Method 8091: 1996  | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 59  | Permethrin (C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 60  | Propanil (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)                                   | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,50) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-01

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

| STT                                     | Tên chỉ tiêu                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả            |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
| 61                                      | Simazine ( $C_7H_{12}ClN_5$ )              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 62                                      | Trifluralin ( $C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$ )    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |                                            |        |                                                                                     |                                                  |                    |
| 63                                      | 2,4,6 - Trichlorophenol ( $C_6H_2Cl_3OH$ ) | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 200                                            | KPH (GHPH = 0,10)  |
| 64                                      | Bromat ( $BrO_3^-$ )                       | µg/L   | US EPA Method 300.0: 1993                                                           | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 3,0)   |
| 65                                      | Formaldehyde ( $CH_2O$ )                   | µg/L   | US EPA Method 556: 1999                                                             | ≤ 500                                            | KPH (GHPH = 100)   |
| 66                                      | Monochloramine ( $NH_2Cl$ )                | µg/L   | SMEWW 4500-Cl G: 2023                                                               | ≤ 3000                                           | KPH (GHPH = 50,0)  |
| Nhóm Trihalomethane (THM)               |                                            |        |                                                                                     |                                                  |                    |
| 67                                      | Bromodichloromethane ( $CHBrCl_2$ )        | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 60                                             | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 68                                      | Bromoform ( $CHBr_3$ )                     | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 69                                      | Chloroform ( $CHCl_3$ )                    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 300                                            | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 70                                      | Dibromochloromethane ( $CHBr_2Cl$ )        | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm Halogenated acetonitrile           |                                            |        |                                                                                     |                                                  |                    |
| 71                                      | Dibromoacetonitrile ( $C_2HBr_2N$ )        | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 70                                             | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 72                                      | Dichloroacetonitrile ( $C_2HCl_2N$ )       | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 73                                      | Trichloroacetonitrile ( $C_2Cl_3N$ )       | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm Haloacetic acid (HAA)              |                                            |        |                                                                                     |                                                  |                    |
| 74                                      | Acid monochloroacetic ( $C_2H_3ClO_2$ )    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 75                                      | Acid dichloroacetic ( $C_2H_2Cl_2O_2$ )    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | ≤ 50                                             | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 76                                      | Acid trichloroacetic ( $C_2HCl_3O_2$ )     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | ≤ 200                                            | KPH (GHPH = 5,0)   |
| b. Thông số nhiễm xạ                    |                                            |        |                                                                                     |                                                  |                    |
| 77                                      | Tổng hoạt độ phóng xạ α                    | Bq/L   | TCVN 8879: 2011                                                                     | ≤ 0,1                                            | KPH (GHPH = 0,025) |
| 78                                      | Tổng hoạt độ phóng xạ β                    | Bq/L   | TCVN 8879: 2011                                                                     | ≤ 1,0                                            | KPH (GHPH = 0,05)  |

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-02

Trang/Page: 1/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1 của Nhà máy nước Đại Thắng.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1 (Vũ Minh Tuấn - Địa chỉ: Thôn Điện Biên, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 02/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 02/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026  
GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-02

Trang/Page: 2/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT       | Tên chỉ tiêu                                                             | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các thông số nhóm A</b>                                               |        |                                                        |                                                  |                     |
| 1         | Asen (As)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,01                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| <b>II</b> | <b>Các thông số nhóm B</b>                                               |        |                                                        |                                                  |                     |
|           | <b>a. Thông số hóa học</b>                                               |        |                                                        |                                                  |                     |
| 2         | Antimon (Sb)                                                             | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,02                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 3         | Bari (Ba)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 1,3                                            | 0,025               |
| 4         | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)                            | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 2,4                                            | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 5         | Cadmi (Cd)                                                               | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,003                                          | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 6         | Chì (Pb)                                                                 | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,01                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 7         | Chromi (Cr)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,05                                           | < 0,0030            |
| 8         | Đồng (Cu)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 9         | Kẽm (Zn)                                                                 | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 10        | Natri (Na)                                                               | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 200                                            | 3,26                |
| 11        | Nhôm (Al)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,2                                            | 0,057               |
| 12        | Nickel (Ni)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,07                                           | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 13        | Seleni (Se)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,04                                           | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 14        | Thủy ngân (Hg)                                                           | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | ≤ 0,001                                          | KPH (GHPH = 0,0003) |
| 15        | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                                | mg/L   | TCVN 6181: 1996                                        | ≤ 0,05                                           | KPH (GHPH = 0,005)  |
|           | <b>Nhóm Alkan clo hóa</b>                                                |        |                                                        |                                                  |                     |
| 16        | 1,1,1 - Trichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 2000                                           | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 17        | 1,2 - Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 18        | 1,2 - Dichloroethene (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 50                                             | KPH (GHPH = 0,20)   |
| 19        | Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 20        | Dichloromethane (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10)   |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-02

Trang/Page: 3/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT                           | Tên chỉ tiêu                                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả           |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 21                            | Tetrachloroethene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 40                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 22                            | Trichloroethene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                                | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 8                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 23                            | Vinyl chloride (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,3                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm Hydrocacbua thơm         |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 24                            | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 25                            | Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 300                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 26                            | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 27                            | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 28                            | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 700                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 29                            | Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 500                                            | KPH (GHPH = 0,30) |
| Nhóm Benzen clo hóa           |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 30                            | 1,2 - Dichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )            | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 1000                                           | KPH (GHPH = 0,10) |
| 31                            | Monochlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                              | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 300                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 32                            | Trichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm chất hữu cơ phức tạp     |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 33                            | Acrylamide (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)                                     | µg/L   | US EPA Method 8032A: 1996                                                           | ≤ 0,5                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 34                            | Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)                               | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,4                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 35                            | Hexachlorobutadiene (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )                             | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,6                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 36                            | 1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl) | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 37                            | 1,2 - Dichloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )            | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 40                                             | KPH (GHPH = 0,10) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-02

Trang/Page: 4/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 38  | 1,3- Dichloropropene (C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                         | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,20) |
| 39  | 2,4 - D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 40  | 2,4 - DB (C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                    | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 90                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 41  | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 42  | Aldicarb (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                     | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 43  | Atrazine (C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 44  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 5                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 45  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 46  | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )                                   | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 0,2                                            | KPH (GHPH = 0,05) |
| 47  | Chlorotoluron (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 48  | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 0,6                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 49  | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất                         | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,05) |
| 50  | Dichlorprop (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                   | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,50) |
| 51  | Fenoprop (C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                      | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                                                           | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 52  | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 200                                            | KPH (GHPH = 10,0) |
| 53  | Isoproturon (C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 54  | MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )                                        | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,50) |
| 55  | Mecoprop (C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 56  | Methoxychlor (C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 57  | Molinate (C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)                                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 6                                              | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 58  | Pendimethalin (C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )                | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3620C: 2014<br>US EPA Method 8091: 1996  | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 59  | Permethrin (C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 60  | Propanil (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)                                   | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,50) |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-02

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

| STT                                     | Tên chỉ tiêu                               | Đơn vị    | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả            |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
| 61                                      | Simazine ( $C_7H_{12}ClN_5$ )              | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 2$                                         | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 62                                      | Trifluralin ( $C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 20$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 63                                      | 2,4,6 - Trichlorophenol ( $C_6H_2Cl_3OH$ ) | $\mu g/L$ | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | $\leq 200$                                       | KPH (GHPH = 0,10)  |
| 64                                      | Bromat ( $BrO_3^-$ )                       | $\mu g/L$ | US EPA Method 300.0: 1993                                                           | $\leq 10$                                        | KPH (GHPH = 3,0)   |
| 65                                      | Formaldehyde ( $CH_2O$ )                   | $\mu g/L$ | US EPA Method 556: 1999                                                             | $\leq 500$                                       | KPH (GHPH = 100)   |
| 66                                      | Monochloramine ( $NH_2Cl$ )                | $\mu g/L$ | SMEWW 4500-Cl G: 2023                                                               | $\leq 3000$                                      | KPH (GHPH = 50,0)  |
| Nhóm Trihalomethane (THM)               |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 67                                      | Bromodichloromethane ( $CHBrCl_2$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 60$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 68                                      | Bromoform ( $CHBr_3$ )                     | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 100$                                       | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 69                                      | Chloroform ( $CHCl_3$ )                    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 300$                                       | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 70                                      | Dibromochloromethane ( $CHBr_2Cl$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 100$                                       | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm Halogenated acetonitrile           |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 71                                      | Dibromoacetonitrile ( $C_2HBr_2N$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 70$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 72                                      | Dichloroacetonitrile ( $C_2HCl_2N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 20$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 73                                      | Trichloroacetonitrile ( $C_2Cl_3N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 1$                                         | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm Haloacetic acid (HAA)              |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 74                                      | Acid monochloroacetic ( $C_2H_3ClO_2$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | $\leq 20$                                        | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 75                                      | Acid dichloroacetic ( $C_2H_2Cl_2O_2$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | $\leq 50$                                        | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 76                                      | Acid trichloroacetic ( $C_2HCl_3O_2$ )     | $\mu g/L$ | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | $\leq 200$                                       | KPH (GHPH = 5,0)   |
| b. Thông số nhiễm xạ                    |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 77                                      | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$             | Bq/L      | TCVN 8879: 2011                                                                     | $\leq 0,1$                                       | KPH (GHPH = 0,025) |
| 78                                      | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$              | Bq/L      | TCVN 8879: 2011                                                                     | $\leq 1,0$                                       | KPH (GHPH = 0,05)  |

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-03

Trang/Page: 1/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước sạch trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2 của Nhà máy nước Đại Thắng.
- Khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước nông thôn Nam Định.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2 (Vũ Khắc Tý - Địa chỉ: Thôn Làng Mới, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình).
- Lượng mẫu: 20L.
- Ngày lấy mẫu: 02/6/2026.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 02/6/2026 đến ngày 26/6/2026.
- Ngày hoàn thành: 26/6/2026.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026  
GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thụ

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-03

Trang/Page: 2/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                             | Đơn vị | Phương pháp thử                                        | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
| I   | Các thông số nhóm A                                                      |        |                                                        |                                                  |                     |
| 1   | Asen (As)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,01$                                      | $< 0,0030$          |
| II  | Các thông số nhóm B                                                      |        |                                                        |                                                  |                     |
|     | a. Thông số hóa học                                                      |        |                                                        |                                                  |                     |
| 2   | Antimon (Sb)                                                             | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,02$                                      | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 3   | Bari (Ba)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 1,3$                                       | 0,025               |
| 4   | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)                            | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 2,4$                                       | KPH (GHPH = 0,010)  |
| 5   | Cadmi (Cd)                                                               | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,003$                                     | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 6   | Chì (Pb)                                                                 | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,01$                                      | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 7   | Chromi (Cr)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,05$                                      | $< 0,0030$          |
| 8   | Đồng (Cu)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 1$                                         | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 9   | Kẽm (Zn)                                                                 | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 2$                                         | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 10  | Natri (Na)                                                               | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 200$                                       | 3,20                |
| 11  | Nhôm (Al)                                                                | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,2$                                       | 0,046               |
| 12  | Nickel (Ni)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,07$                                      | KPH (GHPH = 0,0030) |
| 13  | Seleni (Se)                                                              | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,04$                                      | KPH (GHPH = 0,0010) |
| 14  | Thủy ngân (Hg)                                                           | mg/L   | US EPA Method 6020B: 2014                              | $\leq 0,001$                                     | KPH (GHPH = 0,0003) |
| 15  | Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                                | mg/L   | TCVN 6181: 1996                                        | $\leq 0,05$                                      | KPH (GHPH = 0,005)  |
|     | Nhóm Alkan clo hóa                                                       |        |                                                        |                                                  |                     |
| 16  | 1,1,1 - Trichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | $\leq 2000$                                      | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 17  | 1,2 - Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | $\leq 30$                                        | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 18  | 1,2 - Dichloroethene (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | $\leq 50$                                        | KPH (GHPH = 0,20)   |
| 19  | Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | $\leq 2$                                         | KPH (GHPH = 0,10)   |
| 20  | Dichloromethane (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006 | $\leq 20$                                        | KPH (GHPH = 0,10)   |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-03

Trang/Page: 3/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT                           | Tên chỉ tiêu                                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả           |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 21                            | Tetrachloroethene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )                               | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 40                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 22                            | Trichloroethene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )                                | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 8                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 23                            | Vinyl chloride (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)                                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,3                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm Hydrocacbua thơm         |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 24                            | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 25                            | Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                    | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 300                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 26                            | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 27                            | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 28                            | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 700                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 29                            | Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )                                          | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 500                                            | KPH (GHPH = 0,30) |
| Nhóm Benzen clo hóa           |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 30                            | 1,2 - Dichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )            | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 1000                                           | KPH (GHPH = 0,10) |
| 31                            | Monochlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)                              | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 300                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 32                            | Trichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                 | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm chất hữu cơ phức tạp     |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 33                            | Acrylamide (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)                                     | µg/L   | US EPA Method 8032A: 1996                                                           | ≤ 0,5                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 34                            | Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)                               | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,4                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 35                            | Hexachlorobutadiene (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )                             | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 0,6                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                  |                   |
| 36                            | 1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl) | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 37                            | 1,2 - Dichloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )            | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 40                                             | KPH (GHPH = 0,10) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-03

Trang/Page: 4/5

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 38  | 1,3- Dichloropropene (C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                         | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,20) |
| 39  | 2,4 - D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                       | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 40  | 2,4 - DB (C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                    | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 90                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 41  | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,10) |
| 42  | Aldicarb (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)                     | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 43  | Atrazine (C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 44  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )                                 | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 5                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 45  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 46  | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )                                   | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 0,2                                            | KPH (GHPH = 0,05) |
| 47  | Chlorotoluron (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)                            | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 30                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 48  | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 0,6                                            | KPH (GHPH = 0,10) |
| 49  | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất                         | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | ≤ 1                                              | KPH (GHPH = 0,05) |
| 50  | Dichlorprop (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                   | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 100                                            | KPH (GHPH = 0,50) |
| 51  | Fenoprop (C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )                      | µg/L   | US EPA Method 515.4: 2000                                                           | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 0,10) |
| 52  | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)                             | µg/L   | US EPA Method 5021A: 2014<br>US EPA Method 8260C: 2006                              | ≤ 200                                            | KPH (GHPH = 10,0) |
| 53  | Isoproturon (C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 9                                              | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 54  | MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )                                        | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 2                                              | KPH (GHPH = 0,50) |
| 55  | Mecoprop (C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )                                  | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 10                                             | KPH (GHPH = 0,50) |
| 56  | Methoxychlor (C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 57  | Molinate (C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)                                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 6                                              | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 58  | Pendimethalin (C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )                | µg/L   | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3620C: 2014<br>US EPA Method 8091: 1996  | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 1,0)  |
| 59  | Permethrin (C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                                           | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 5,0)  |
| 60  | Propanil (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)                                   | µg/L   | US EPA Method 8321 B: 2007                                                          | ≤ 20                                             | KPH (GHPH = 0,50) |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/1408-03

Trang/Page: 5/5

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

| STT                                     | Tên chỉ tiêu                               | Đơn vị    | Phương pháp thử                                                                     | Ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả            |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
| 61                                      | Simazine ( $C_7H_{12}ClN_5$ )              | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 2$                                         | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 62                                      | Trifluralin ( $C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 20$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 63                                      | 2,4,6 - Trichlorophenol ( $C_6H_2Cl_3OH$ ) | $\mu g/L$ | US EPA Method 3510C: 1996<br>US EPA Method 3630C: 1996<br>US EPA Method 8270D: 2014 | $\leq 200$                                       | KPH (GHPH = 0,10)  |
| 64                                      | Bromat ( $BrO_3^-$ )                       | $\mu g/L$ | US EPA Method 300.0: 1993                                                           | $\leq 10$                                        | KPH (GHPH = 3,0)   |
| 65                                      | Formaldehyde ( $CH_2O$ )                   | $\mu g/L$ | US EPA Method 556: 1999                                                             | $\leq 500$                                       | KPH (GHPH = 100)   |
| 66                                      | Monochloramine ( $NH_2Cl$ )                | $\mu g/L$ | SMEWW 4500-Cl G: 2023                                                               | $\leq 3000$                                      | KPH (GHPH = 50,0)  |
| Nhóm Trihalomethane (THM)               |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 67                                      | Bromodichloromethane ( $CHBrCl_2$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 60$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 68                                      | Bromoform ( $CHBr_3$ )                     | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 100$                                       | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 69                                      | Chloroform ( $CHCl_3$ )                    | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 300$                                       | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 70                                      | Dibromochloromethane ( $CHBr_2Cl$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 100$                                       | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm Halogenated acetonitrile           |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 71                                      | Dibromoacetonitrile ( $C_2HBr_2N$ )        | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 70$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 72                                      | Dichloroacetonitrile ( $C_2HCl_2N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 20$                                        | KPH (GHPH = 0,20)  |
| 73                                      | Trichloroacetonitrile ( $C_2Cl_3N$ )       | $\mu g/L$ | US EPA Method 551.1: 1995                                                           | $\leq 1$                                         | KPH (GHPH = 0,20)  |
| Nhóm Haloacetic acid (HAA)              |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 74                                      | Acid monochloroacetic ( $C_2H_3ClO_2$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | $\leq 20$                                        | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 75                                      | Acid dichloroacetic ( $C_2H_2Cl_2O_2$ )    | $\mu g/L$ | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | $\leq 50$                                        | KPH (GHPH = 5,0)   |
| 76                                      | Acid trichloroacetic ( $C_2HCl_3O_2$ )     | $\mu g/L$ | US EPA Method 552.2: 1995                                                           | $\leq 200$                                       | KPH (GHPH = 5,0)   |
| b. Thông số nhiễm xạ                    |                                            |           |                                                                                     |                                                  |                    |
| 77                                      | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$             | Bq/L      | TCVN 8879: 2011                                                                     | $\leq 0,1$                                       | KPH (GHPH = 0,025) |
| 78                                      | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$              | Bq/L      | TCVN 8879: 2011                                                                     | $\leq 1,0$                                       | KPH (GHPH = 0,05)  |

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.